

## 60 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

Phạm Công Lạc\*

Ngày 2/9/1945 - Ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Việc điều hành đất nước phải được thể chế hóa bằng các quy định của pháp luật. Ngày 10/10/1945, không lâu sau ngày nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 90/SL cho phép tạm sử dụng một số luật lệ hiện hành ở Bắc - Trung - Nam cho đến khi ban hành những bộ luật duy nhất cho toàn quốc nếu "những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa". Với tinh thần đó, các Bộ luật Dân sự Nam Kỳ giản yếu 1883; Bộ Dân luật Bắc Kỳ 1931 và Bộ Dân luật Trung Kỳ (Hoàng Việt Trung Kỳ Hộ luật) 1936 được tiếp tục thi hành và chỉ bị hủy bỏ vào năm 1959. Như vậy vào thời kỳ này tại ba miền Bắc - Trung - Nam tồn tại ba Bộ Dân luật 1931, 1936, 1883. Tiếp đó, trong điều kiện chiến tranh khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Pháp, để điều hành công việc Nhà nước và điều chỉnh các giao lưu dân sự trong điều kiện và hoàn cảnh mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký nhiều sắc lệnh, trong đó Sắc lệnh 97/SL ngày 22/5/1950 "Sửa đổi một số quy lệ và chế định trong dân luật" có một ý nghĩa đặc biệt trong sự phát triển của luật dân sự. Sắc lệnh này một mặt không hủy bỏ những quy định của các Bộ Dân luật cũ, mặt khác nó bổ sung, thay đổi làm cho các bộ luật của "đế quốc phong kiến" có nội dung mới, đem đến những biến đổi thực sự trong cách thức sinh hoạt và tư tưởng của nhân dân Việt Nam, đặt cơ sở, những nguyên tắc cơ bản cho sự hình thành và phát triển của luật dân sự - pháp luật dân

sự của một Nhà nước độc lập, có chủ quyền. Những nguyên tắc thật sự dân chủ, tiến bộ mang tính nhân dân sâu sắc và cho đến nay tuy đã non nửa thế kỷ vẫn còn giữ nguyên ý nghĩa chủ đạo cho sự hình thành và vận dụng các quy định pháp luật dân sự mới.

Đó là các nguyên tắc: "Những quyền dân sự đều được luật bảo vệ khi người ta hành xử nó đúng với quyền lợi của nhân dân" (Điều 1); "Người ta chỉ được hưởng dụng và sử dụng các vật thuộc quyền sở hữu của mình một cách hợp pháp và không gây thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân" (Điều 12); "Người đàn bà có chồng có toàn năng về mặt hộ" (Điều 6); "Khi lập ước mà có sự tổn thiệt do sự bốc lột của một bên vì điều kiện kinh tế của hai bên chênh lệch thì khe ước có thể bị coi là vô hiệu" (Điều 13)... Những nguyên tắc được quy định trong Sắc lệnh 97 làm biến đổi sâu sắc bản chất những quy định của các Bộ Dân luật trước đó, làm cho các quy định này mang nội dung mới phù hợp hơn với bản chất của xã hội mới.

\* Hiến pháp năm 1959 ra đời đánh dấu một giai đoạn phát triển của quá trình lập pháp Việt Nam, Hiến pháp của Nhà nước dân chủ cộng hòa, Hiến pháp của thời kỳ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Luật Hôn nhân và gia đình được ban hành đã tách một mảng quan hệ xã hội quan trọng không nằm trong đối tượng điều chỉnh của luật dân sự. Vào thời kỳ này cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang trong thời kỳ quyết liệt nhất, tình trạng chiến tranh đòi hỏi phải điều hành bằng các biện pháp hành chính do đó luật dân sự không được chú trọng và không thể áp dụng.

Từ đầu những năm 80, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để điều chỉnh

\* TS. Luật học, Đại học Luật Hà Nội



các quan hệ dân sự. Đặc trưng của các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự trong giai đoạn này là chịu ảnh hưởng sâu sắc của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp cao độ, phương pháp hành chính được sử dụng phổ biến làm biến dạng các quan hệ dân sự với những đặc trưng của nó: bình đẳng, tự định đoạt giữa các chủ thể. Phương pháp điều chỉnh của luật hành chính đã phổ cập trong việc điều chỉnh các quan hệ dân sự.

Những văn bản pháp luật trong giai đoạn này chỉ được ban hành dưới dạng Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng chính phủ, không có văn bản nào dưới dạng luật được ban hành trong giai đoạn này mang tính dân sự. Nhiều lĩnh vực dân sự không được đề cập như: thừa kế; quyền sở hữu, quyền sở hữu trí tuệ... Những quy định về nghĩa vụ dân sự đơn lẻ đã được quy định nhưng đề cập chủ yếu về vấn đề nhà ở; về vàng bạc, kim khí quý, đá quý. Các quy định này mang nặng tính chất hành chính.

Để khắc phục các khiếm khuyết, những lỗ hổng trong đời sống xã hội không được điều chỉnh bằng các văn bản pháp luật (dù dưới dạng Nghị định), Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành những thông tư, chỉ thị hoặc qua các báo cáo tổng kết hàng năm làm cơ sở để giải quyết các tranh chấp dân sự nảy sinh trong xã hội ở giai đoạn này. Những thông tư, chỉ thị, nghị quyết của Tòa án nhân dân tối cao có giá trị như pháp luật đối với Tòa án cấp dưới trong việc giải quyết các tranh chấp khi những tranh chấp này được đưa đến Tòa án để giải quyết. Và trong nhiều trường hợp, Tòa án đã giải thích những Nghị định quá rộng làm biến dạng và không loại trừ những trường hợp trái với các quy định của pháp luật.

Nhưng xét lại, những vấn đề nêu trên dưới góc độ lịch sử, điều kiện và hoàn cảnh của đất nước trong giai đoạn đó, chúng ta có thể thấy rằng khó có thể có lựa chọn nào khác. Đất nước đang có chiến tranh, mục tiêu của cách mạng là hoàn thành cuộc

kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Phải tập trung mọi nguồn lực, sức người, sức của để hoàn thành nhiệm vụ lớn lao của cách mạng. Những biện pháp hành chính để điều chỉnh các quan hệ dân sự trong giai đoạn này là cần thiết vì mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt cũng như lâu dài của dân tộc.

Ý tưởng soạn thảo Bộ luật Dân sự (BLDS) được hình thành vào những năm đầu của thập kỷ 80 ngay sau khi Bộ Tư pháp được thành lập lại (được chuyển đổi từ Ủy ban pháp chế của Chính phủ). Tuy nhiên, việc soạn thảo không được tiến hành trong giai đoạn này bởi các lý do chủ quan cũng như khách quan

Về khách quan: Cơ chế kế hoạch hóa trong nền kinh tế và xã hội nói chung không tạo điều kiện thúc đẩy các giao lưu dân sự với nghĩa truyền thống của nó. Các mệnh lệnh hành chính trong các quan hệ xã hội nói chung, kinh tế nói riêng đã hạn chế các nguyên tắc cơ bản, truyền thống của luật dân sự đó là: tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, bình đẳng giữa các bên trong quan hệ dân sự mặc dầu vào thời kỳ này những mầm mống của kinh tế thị trường đã hình thành trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Việc soạn thảo BLDS chưa có đủ các điều kiện khách quan.

Về chủ quan: Việt Nam chưa có đội ngũ chuyên gia pháp lý có kinh nghiệm trong việc soạn thảo pháp luật nói chung và BLDS nói riêng

Từ giữa những năm 80, bắt đầu từ Đại hội VI, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa, nhiều thành phần. Những điều kiện khách quan đã bắt đầu hình thành cho sự phát triển luật dân sự theo quy luật của kinh tế thị trường. Việc soạn thảo BLDS lại được đặt ra, tuy nhiên việc đổi mới đã bắt đầu nhưng chưa có cơ sở vững chắc, còn rất nhiều lĩnh vực vẫn còn nặng về bao cấp, kế hoạch hóa, tư duy pháp lý đã bắt đầu hình thành theo xu thế mới nhưng chưa đủ để phán quyết những vấn đề chiến lược, hiến pháp chưa thay đổi



nên nền tảng pháp lý cho việc soạn thảo BLDS 1995 chưa chín mùi. Do đó, chỉ có thể ban hành các văn bản pháp luật đơn hành trong những lĩnh vực nhất định. Hơn nữa việc ban hành các văn bản pháp luật đơn hành cũng là hình thức thử nghiệm điều chỉnh các quan hệ dân sự trong từng lĩnh vực cụ thể làm cơ sở cho việc soạn thảo BLDS sau này.

Các văn bản pháp luật dân sự hoặc có liên quan đến lĩnh vực dân sự như Luật Hôn nhân gia đình (1986), Luật Quốc tịch (1988), Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (1988), Pháp lệnh Về sở hữu công nghiệp (1989), Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế (1989), Pháp lệnh Về thừa kế (1990), Pháp lệnh Về hợp đồng dân sự (1991), Pháp lệnh Về nhà ở (1991), Pháp lệnh Xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam (1992), Luật Đất đai năm 1993... Các Nghị định của Chính phủ về kinh tế tập thể, cá thể trong các lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, vận tải ... được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ dân sự trong thời kỳ bắt đầu của công cuộc đổi mới (Nghị định 27-HĐBT Ngày 9-3-1988 Ban hành bản quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, vận tải; Nghị định Số 170-HĐBT Ngày 14-11-1988 Ban hành bản quy định về chính sách đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ công nghiệp, vận tải...)

Các văn bản ban hành trong giai đoạn này có tính hiệu lực tương đối cao thể hiện dưới dạng luật, pháp lệnh và các nghị định hướng dẫn thi hành, các luật và pháp lệnh được Quốc hội và Hội đồng nhà nước ban hành.

Nhìn chung, các văn bản này đã góp phần phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Bước đầu thể hiện được những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tương

trợ giúp đỡ lẫn nhau phù hợp với thông lệ quốc tế trong giao lưu dân sự.

Đại hội Đảng lần thứ 7 năm 1991 đã đưa ra cương lĩnh chính trị xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Năm 1992 ban hành Hiến pháp mới - Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hiến pháp của chặng đường đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1992 đã đặt nền tảng cho xã hội về chính trị, kinh tế, xã hội trong đời sống; tạo tiền đề cho hàng loạt các văn bản pháp luật sau này. Tiếp sau Hiến pháp 1992, hàng loạt các văn bản pháp luật được ban hành, sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp với Hiến pháp: Luật Đất đai (1993); Pháp lệnh Về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được giao đất, cho thuê đất; Pháp lệnh Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam; Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả (1994). Kèm theo các luật, các pháp lệnh là hàng loạt các nghị định của Chính phủ và các văn bản của các cơ quan ngang bộ được ban hành. Đây là những văn bản pháp luật mang tính dân sự được đề cập trong những lĩnh vực quan trọng nhất.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề có ý nghĩa cơ bản trong lĩnh vực quan hệ dân sự chưa được pháp luật điều chỉnh đầy đủ như: Các quan hệ về sở hữu tài sản, nghĩa vụ dân sự; các loại hợp đồng dân sự thông dụng; vấn đề bồi thường thiệt hại; về thực hiện công việc không có ủy quyền; được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài...

Việc ban hành BLDS đã có đầy đủ các điều kiện chủ quan và khách quan

#### *Điều kiện khách quan*

Do sự chuyển đổi của nền kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế, nhiều quy định trong các văn bản pháp luật dân sự, kinh tế không còn phù hợp với giai đoạn đổi mới. Điều này đã gây không ít khó khăn cho việc áp dụng pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của



các chủ thể tham gia quan hệ dân sự. Các Tòa án phải vận dụng các báo cáo tổng kết của Tòa án nhân dân tối cao hàng năm để giải quyết những vấn đề, những tranh chấp nảy sinh trong thực tế; hoặc thông tư, chỉ thị hướng dẫn, tạo ra một tình hình không bình thường, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Cũng do thiếu, hổng những quy định pháp luật dân sự cần thiết nên trong thực tế đã xảy ra không ít những trường hợp xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, gây thiệt hại cho cá nhân, tập thể, Nhà nước, xúc phạm danh dự, uy tín của các cá nhân, tổ chức. Do chưa có căn cứ pháp luật để được bảo vệ dưới dạng luật pháp, hơn nữa, pháp luật dân sự còn ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, các văn bản luật dân sự hiện tại không tạo được cơ sở pháp lý đồng bộ, đầy đủ để xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế thương mại.

#### *Điều kiện chủ quan*

Đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực pháp lý đã có những tiến bộ vượt bậc bao gồm những cán bộ được đào tạo cơ bản về pháp luật ở nước ngoài trong những năm 70 - 80 và những chuyên gia được đào tạo trong nước (trường Đại học Luật được thành lập năm 1979 và năm 1985 có phân hiệu Đại học Luật tại TP Hồ Chí Minh).

Đội ngũ cán bộ pháp lý trong lĩnh vực dân sự hoạt động thực tiễn tại các cơ quan nhà nước: Tòa án, kiểm sát các cấp, các ngành đã tích lũy được những kinh nghiệm thực tế quý báu trong các lĩnh vực hoạt động của mình liên quan đến lĩnh vực dân sự.

#### *Ý thức pháp luật của nhân dân*

Pháp luật dân sự không tồn tại như là một tập quán mà là ý thức pháp luật. Tập quán và đạo đức đã không còn là căn cứ để giải quyết các tranh chấp dân sự

#### **Bộ luật Dân sự năm 1995**

Việc soạn thảo BLDS 1995 được bắt đầu năm 1991 với việc thành lập ban soạn thảo bao gồm những chuyên gia về pháp lý đang

công tác tại những cơ quan nhà nước khác nhau: Bộ Tư pháp, Tòa án, Viện kiểm sát, Bộ khoa học công nghệ, Bộ Văn hoá thông tin, đại diện các tổ chức đoàn thể cùng với sự tham gia đông đảo của các cán bộ giảng dạy, nghiên cứu pháp luật...

Công việc đầu tiên là khảo sát kinh nghiệm của các nước theo các hệ thống pháp luật khác nhau. Các BLDS của nhiều nước trên thế giới được dịch ra tiếng Việt: BLDS của Cộng hoà Pháp, Đức, Nhật Bản, Canada, Thái Lan, Liên bang Nga, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, các BLDS của Việt Nam trước đây cũng được xem xét một cách kỹ lưỡng: BLDS Bắc kỳ 1931, Trung kỳ 1936, Nam kỳ 1883, BLDS của Việt Nam cộng hoà 1972.

Trên cơ sở khảo sát kinh nghiệm làm luật của nhiều nước trên thế giới, của truyền thống lập pháp Việt Nam, sơ thảo BLDS ra đời năm 1992. Trên cơ sở sơ thảo BLDS, các cuộc hội thảo với thành phần là các chuyên gia pháp luật thuộc nhiều cơ quan khác nhau đã góp ý chỉnh sửa, trên cơ sở đó dự thảo BLDS lần thứ nhất được hình thành. Việc chỉnh lý sửa đổi, góp ý được tiến hành thường xuyên cho dự thảo BLDS. Trong thời gian từ 1992 đến 1994 đã có 12 dự thảo được hoàn thành. Dự thảo 12 được UBTV Quốc hội xem xét cho ý kiến và được chỉnh lý để tháng 2/1995 lấy ý kiến nhân dân, các cấp, các ngành. Trong thời gian 6 tháng các ý kiến của nhân dân, các cấp, các ngành được tập trung về ban soạn thảo và được chỉnh lý. Sau khi chỉnh lý dự thảo 13 được gửi cho các đoàn đại biểu Quốc hội để cho ý kiến. Các ý kiến đã được tập hợp lại và tiếp tục chỉnh sửa thành dự thảo 14 trình tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá IX thông qua.

Phần lớn thời gian của kỳ họp Quốc hội dành để thông qua BLDS 1995. Trước khi thông qua từng phần, chương, điều của BLDS 1995 các đại biểu cho ý kiến về phạm vi điều chỉnh của BLDS có bao gồm quan hệ hôn nhân và gia đình (HN&GD), các quan hệ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí



tuệ. Sau khi phân tích các mặt của vấn đề Quốc hội nhất trí theo phương án: Những quy định về HN&GD chỉ đưa những vấn đề có tính chất chung, ổn định, còn lại Luật HN&GD sẽ có sửa đổi (Luật sửa đổi này được thông qua năm 2000 và có hiệu lực từ ngày 1.1.2001). Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất cũng được đưa vào BLDS 1995, quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ được đưa vào BLDS 1995. Các vấn đề quan trọng khác như: quyền nhân thân, hộ gia đình, tổ hợp tác, giám hộ, về hình thức sở hữu, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức, người của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra...

Từng phần, chương, điều của BLDS được bàn luận một cách sôi nổi mang tính khoa học và thực tiễn, toàn bộ BLDS 1995 được thông qua sau khi đã tiếp thu các ý kiến chỉnh sửa của các đại biểu.

#### *Nội dung chủ yếu của Bộ luật Dân sự*

Bộ luật Dân sự được kết cấu bởi Lời nói đầu và bảy phần.

*Lời nói đầu:* Thể hiện một cách bao quát những quan điểm, tư tưởng cơ bản định hướng cho việc quy định các quan hệ dân sự trong Bộ luật Dân sự.

*Phần thứ I:* Được kết cấu bởi 8 chương với 171 điều.

Nội dung chủ yếu của phần này là xác định địa vị pháp của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác với tư cách là chủ thể khi tham gia các quan hệ dân sự. Đồng thời quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự, giải quyết các tranh chấp và áp dụng luật dân sự; quy định các căn cứ xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự, là nền tảng của các quy định cụ thể trong toàn Bộ luật. Ngoài ra còn quy định các quyền nhân thân của cá nhân như họ tên, nơi cư trú, tuyên bố chết và các vấn đề về hộ tịch, quy định về giao dịch dân sự, về đại diện, thời hạn, thời hiệu.

Những quy định trong phần này mang

tính chất chung, xuyên suốt toàn bộ nội dung của Bộ luật Dân sự và được cụ thể hóa tiếp theo trong tất cả các phần của Bộ luật Dân sự nhằm bảo đảm tính thống nhất về nội dung, tránh tình trạng trùng lặp không cần thiết.

*Phần thứ hai:* Tài sản và quyền sở hữu.

Phần này gồm 7 chương, 113 điều (từ Điều 172 đến Điều 284), quy định những nguyên tắc cơ bản của quyền sở hữu, các loại tài sản, các hình thức sở hữu, nội dung quyền sở hữu, các căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu. Đồng thời chương VII với tiêu đề "*Những quy định khác về quyền sở hữu*" quy định về giới hạn của quyền sở hữu, những nghĩa vụ của chủ sở hữu khi thực hiện các quyền năng quyền sở hữu.

Xuất phát từ vai trò chi phối của cơ sở kinh tế hạ tầng đối với pháp luật, Bộ luật Dân sự khẳng định vị trí trung tâm của chế định quyền sở hữu trong các chế định luật dân sự. Trong mọi xã hội, phương thức chiếm hữu của cải vật chất và chế độ sở hữu có ý nghĩa quyết định. Bộ luật Dân sự cụ thể hóa quy định về chế độ sở hữu mà Hiến pháp 1992 đã khẳng định, tạo cơ sở pháp lý cho các quy định cụ thể ở các phần tiếp theo của Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật khác về quan hệ tài sản. Những quy định ở phần này thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm được quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, khuyến khích phát triển tài sản, mở rộng đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh.

*Phần thứ ba:* Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

Phần này gồm 5 chương, 349 điều (từ Điều 285 đến Điều 633). Đây là phần có số điều luật lớn nhất của Bộ luật Dân sự, quy định những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự; nguyên tắc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự nói chung và trách nhiệm dân sự đối với từng loại nghĩa vụ riêng biệt. Với



tư cách là căn cứ chủ yếu, thông dụng và hợp pháp làm phát sinh nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự được quy định tương xứng phù hợp với quy mô của nó, bao gồm những quy định chung về hợp đồng và một số hợp đồng dân sự thông dụng trong đời sống dân sự thường ngày.

Nghĩa vụ dân sự là loại quan hệ dân sự mang tính chất “*dộng*”, liên quan đến việc dịch chuyển tài sản, dịch vụ từ chủ thể này sang chủ thể khác. Đối tượng của nghĩa vụ có thể là tài sản, một việc phải làm hoặc không được làm. Tài sản và công việc được làm, không được làm là những đối tượng của nghĩa vụ rất đa dạng, phức tạp, cho nên, các quy định trong phần này của Bộ luật Dân sự chủ yếu là những quy định khung có tính chất định tính mà không thiên về định lượng. Bởi vậy, các nguyên tắc cơ bản được quy định là những định hướng cho việc xác lập, thực hiện nghĩa vụ và xuyên suốt phần này của Bộ luật Dân sự. Những nguyên tắc cơ bản đó là:

- Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác có quyền tự do giao kết hợp đồng, nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội trên cơ sở bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật;

- Người có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác, đúng cam kết, không trái pháp luật và đạo đức xã hội;

- Người nào hưởng lợi mà không có căn cứ thì phải hoàn trả lại;

- Người nào vi phạm quyền dân sự của người khác thì phải chịu trách nhiệm dân sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

Những nguyên tắc cơ bản và các quy định trong phần này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ dân sự; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và lợi ích công cộng; góp phần đáp ứng các nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh giao lưu dân sự trong nước cũng như với ngoài nước, đồng thời giải phóng mọi lực

lượng sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

*Phần thứ tư: Thừa kế.*

Phần này gồm 4 chương, 56 điều (từ Điều 634 đến Điều 689) quy định việc dịch chuyển di sản của người chết cho những người còn sống; về người để lại di sản, người hưởng di sản; những nguyên tắc của việc dịch chuyển di sản và các trình tự dịch chuyển di sản; thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Bộ luật Dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản của thừa kế là bình đẳng, quyền tự định đoạt của người có di sản để lại và của người hưởng di sản. Nhằm bảo vệ quyền tự định đoạt của người có di sản, Bộ luật quy định về việc thừa kế theo di chúc và các hình thức của di chúc, quyền của người lập di chúc trong việc định đoạt tài sản của họ thông qua di chúc. Người thừa kế có quyền nhận hay không nhận di sản thừa kế, nếu nhận di sản họ phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại trong phạm vi di sản đã nhận. Phần này cũng xác định những trường hợp thừa kế theo luật, những người thừa kế và các hàng thừa kế; thừa kế thế vị và thừa kế của những người liên quan.

Bộ luật cũng quy định trình tự thanh toán di sản và cách thức phân chia di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*Phần thứ năm: Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất.*

Phần này gồm 6 chương, 55 điều (từ Điều 690 đến Điều 744). Đất đai là loại tài sản đặc biệt thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Luật Đất đai năm 1993 quy định cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng đất lâu dài, ổn định và có năm quyền: chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp và thừa kế quyền sử dụng đất. Khi quyền sử dụng đất được xác lập theo quy định của Luật Đất đai thì các quyền đó là các quyền dân sự đặc thù. Phần thứ năm quy định những quy tắc chung; những hợp đồng cũng như việc thừa kế quyền sử dụng đất.

Quy định chung về điều kiện, hình thức,



thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và cụ thể cho từng loại chuyển quyền sử dụng đất có những đặc thù riêng. Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất là chế định mới trong luật dân sự. Những quy định này nhằm bảo vệ quyền của những người có quyền sử dụng đất là cá nhân, hộ gia đình, phù hợp với các quan hệ thực tế đang tồn tại nhưng cũng bảo vệ quyền lợi của Nhà nước và sự kiểm soát của Nhà nước đối với loại tài sản đặc biệt này.

*Phần thứ sáu:* Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, gồm 3 chương, 81 điều (từ Điều 745 đến Điều 825).

Nội dung phần này quy định những quyền cơ bản của người tạo ra "sản phẩm trí tuệ" - loại tài sản vô hình; đó là tác phẩm và các đối tượng sở hữu công nghiệp. Phần này quy định các quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả; quyền của chủ sở hữu tác phẩm; quy định về văn bằng bảo hộ và các quyền nghĩa vụ của những chủ thể liên quan; quy định về trình tự, thủ tục chuyển giao các "sản phẩm trí tuệ" từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm và hợp đồng chuyển giao công nghệ. Bộ luật Dân sự quy định quyền tác giả, quyền chủ văn bằng bảo hộ từ góc độ là một quyền dân sự, còn các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý Nhà nước như: thủ tục đăng ký quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp hoặc xử lý vi phạm được quy định trong các văn bản pháp luật khác.

*Phần thứ bảy:* Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Phần này quy định về thẩm quyền và pháp luật được áp dụng khi tranh chấp dân sự (hiểu theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài xảy ra.

Bộ luật Dân sự được thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực từ ngày 1/7/96 đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình lập pháp Việt Nam. Bộ luật có tầm quan trọng "sau Hiến pháp" điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp, làm nền tảng và định hướng cho việc phát triển các

quan hệ dân sự, kinh tế, hôn nhân gia đình, lao động. Bộ luật Dân sự được ban hành có quy mô lớn nhất trong các bộ luật từ trước đến nay, nhưng vì phạm vi điều chỉnh của Bộ luật quá rộng lớn, cho nên cần phải có rất nhiều các văn bản dưới luật hướng dẫn chi tiết thực hiện và phải thành lập nhiều cơ quan chức năng để thực hiện các quy định của Bộ luật.

Sau khi ban hành BLDS một loạt các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của chính phủ, Nghị quyết Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao, các thông tư liên bộ, liên ngành triển khai, hướng dẫn thi hành BLDS (Nghị quyết kỷ họp 8 Quốc hội khóa IX về việc thi hành BLDS, Nghị quyết 58/UBTVQH/10 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991, Nghị định của Chính phủ số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp; Nghị định của Chính phủ số 76/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự; Nghị định của chính phủ Số 165/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 1999 Về giao dịch bảo đảm...

#### **Bộ luật Dân sự năm 2005**

Bộ luật Dân sự được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 1996. Qua gần 10 năm thi hành, Bộ luật Dân sự (BLDS) đã phát huy vai trò to lớn trong việc tạo lập hành lang pháp lý điều chỉnh các quan hệ dân sự, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích Nhà nước và lợi ích công cộng. Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện, BLDS cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như sau: BLDS là luật chung trong hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa các chủ thể có địa vị pháp lý bình đẳng theo nguyên tắc tự do, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm, nhưng thực tiễn xây dựng và áp dụng pháp luật của nước ta cho thấy nhiều văn bản pháp luật đều khoanh vùng áp dụng của các văn bản đó



nên hiệu lực áp dụng của BLDS đã bị hạn chế rất nhiều; một số quy định trong BLDS không còn phù hợp với thực tế, có những quy định không rõ ràng hoặc không đầy đủ, quy định quá chung; trong BLDS còn có những quy định thuộc quan hệ hành chính v.v; nhiều luật mới có nội dung liên quan đến BLDS được ban hành nhưng BLDS chưa được điều chỉnh cho phù hợp dẫn đến sự mâu thuẫn, bất cập trong hệ thống pháp luật; trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, BLDS còn có những quy định chưa tương thích với các Điều ước quốc tế và thông lệ quốc tế.

Vì vậy việc xây dựng Bộ luật Dân sự mới là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của nước ta hiện nay và trong tương lai.

Tại kỳ họp thứ 7 tháng 5/2005, Quốc hội khóa XI sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản, toàn diện Bộ luật Dân sự để phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta nhằm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; bảo vệ và phát triển các quan hệ dân sự theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm giữa các chủ thể, hạn chế sự can thiệp hành chính của Nhà nước vào các quan hệ dân sự; đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của Hiến pháp năm 1992.

Bộ luật Dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và được Chủ tịch nước ký lệnh công bố ngày 27/6/2005; có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2006 (BLDS 2005 được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở BLDS 1995 đã qua đúc rút kinh nghiệm trong 10 năm thi hành và áp dụng BLDS 1995)

Trong hệ thống pháp luật, Bộ luật Dân sự có vị trí đặc biệt quan trọng, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong một lĩnh vực rộng lớn về giao lưu dân sự của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác trong xã hội. BLDS 2005 đã mở rộng phạm vi điều chỉnh đến các

quan hệ thuộc lĩnh vực luật tư và trở thành luật chung có thể được áp dụng trong các lĩnh vực *dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động*. Trong trường hợp các văn bản pháp luật chuyên biệt không quy định trực tiếp để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực đó, thì các quy định của BLDS 2005 được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội thuộc các lĩnh vực nêu trên.

**Nội dung chủ yếu của Bộ luật Dân sự 2005:** Bộ luật Dân sự được kết cấu bởi bảy phần 777 điều.

*Phần thứ I:* Những quy định chung được kết cấu bởi 9 chương với 162 điều.

Nội dung chủ yếu của phần này là xác định phạm vi điều chỉnh của BLDS 2005, địa vị pháp của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác với tư cách là chủ thể khi tham gia các quan hệ dân sự. Đồng thời quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự, giải quyết các tranh chấp và áp dụng luật dân sự; quy định các căn cứ xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự, là nền tảng của các quy định cụ thể trong toàn Bộ luật. Ngoài ra còn quy định các quyền nhân thân của cá nhân như họ tên..., nơi cư trú, tuyên bố chết, quy định về giao dịch dân sự, về đại diện, thời hạn, thời hiệu.

Những quy định trong phần này mang tính chất chung, xuyên suốt toàn bộ nội dung của Bộ luật Dân sự và được cụ thể hóa tiếp theo trong tất cả các phần của Bộ luật Dân sự nhằm bảo đảm tính thống nhất về nội dung, tránh tình trạng trùng lặp không cần thiết.

*Phần thứ hai:* Tài sản và quyền sở hữu.

Phần này gồm 7 chương, 117 điều (từ Điều 163 đến Điều 279), quy định những nguyên tắc cơ bản của quyền sở hữu, các loại tài sản, các hình thức sở hữu, nội dung quyền sở hữu, các căn cứ xác lập, chấm dứt quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu. Đồng thời chương XVI với tiêu đề "*Những quy định khác về quyền sở hữu*" quy định về giới hạn



của quyền sở hữu, những nghĩa vụ của chủ sở hữu khi thực hiện các quyền năng quyền sở hữu.

Xuất phát từ vai trò chi phối của cơ sở kinh tế hạ tầng đối với pháp luật, Bộ luật Dân sự khẳng định vị trí trung tâm của chế định quyền sở hữu trong các chế định luật dân sự. Trong mọi xã hội, phương thức chiếm hữu của cải vật chất và chế độ sở hữu có ý nghĩa quyết định. Bộ luật Dân sự cụ thể hóa quy định về chế độ sở hữu mà Hiến pháp 1992 đã khẳng định, tạo cơ sở pháp lý cho các quy định cụ thể ở các phần tiếp theo của Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật khác về quan hệ tài sản. Những quy định ở phần này thể hiện tính định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm được quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, khuyến khích phát triển tài sản, mở rộng đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh.

*Phần thứ ba:* Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

Phần này gồm 5 chương, 351 điều (từ Điều 280 đến Điều 630). Đây là phần có số điều luật lớn nhất của Bộ luật Dân sự, quy định những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự; nguyên tắc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự nói chung và trách nhiệm dân sự đối với từng loại nghĩa vụ riêng biệt. Với tư cách là căn cứ chủ yếu, thông dụng và hợp pháp làm phát sinh nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự được quy định tương xứng phù hợp với quy mô của nó, bao gồm những quy định chung về hợp đồng và một số hợp đồng dân sự thông dụng trong đời sống dân sự thường ngày.

Nghĩa vụ dân sự là loại quan hệ dân sự mang tính chất “*động*”, liên quan đến việc dịch chuyển tài sản, dịch vụ từ chủ thể này sang chủ thể khác. Đối tượng của nghĩa vụ có thể là tài sản, một việc phải làm hoặc không được làm. Tài sản và công việc được làm, không được làm là những đối tượng của nghĩa vụ rất đa dạng, phức tạp, cho nên, các

quy định trong phần này của Bộ luật Dân sự chủ yếu là những quy định khung có tính chất định tính mà không thiên về định lượng. Bởi vậy, các nguyên tắc cơ bản được quy định là những định hướng cho việc xác lập, thực hiện nghĩa vụ và xuyên suốt phần này của Bộ luật Dân sự. Những nguyên tắc cơ bản đó là:

- Cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác có quyền tự do giao kết hợp đồng, nhưng không trái pháp luật và đạo đức xã hội trên cơ sở bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật;

- Người có nghĩa vụ dân sự phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác, đúng cam kết, không trái pháp luật và đạo đức xã hội;

- Người nào hưởng lợi mà không có căn cứ thì phải hoàn trả lại;

- Người nào vi phạm quyền dân sự của người khác thì phải chịu trách nhiệm dân sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

Những nguyên tắc cơ bản và các quy định trong phần này nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ dân sự; bảo vệ lợi ích của Nhà nước và lợi ích công cộng; góp phần đáp ứng các nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân; đẩy mạnh giao lưu dân sự trong nước cũng như với ngoài nước, đồng thời giải phóng mọi lực lượng sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nước ta.

*Phần thứ tư:* Thừa kế.

Phần này gồm 4 chương, 57 điều (từ Điều 634 đến 689) quy định việc dịch chuyển di sản của người chết cho những người còn sống; về người để lại di sản, người hưởng di sản; những nguyên tắc của việc dịch chuyển di sản và các trình tự dịch chuyển di sản; thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật. Bộ luật Dân sự quy định những nguyên tắc cơ bản của thừa kế là bình đẳng, quyền tự định đoạt của người có di sản để lại và của người hưởng di sản. Nhằm bảo vệ quyền tự định đoạt của người có di sản,



Bộ luật quy định về việc thừa kế theo di chúc và các hình thức của di chúc, quyền của người lập di chúc trong việc định đoạt tài sản của họ thông qua di chúc. Người thừa kế có quyền nhận hay không nhận di sản thừa kế, nếu nhận di sản họ phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại trong phạm vi di sản đã nhận. Phần này cũng xác định những trường hợp thừa kế theo luật, những người thừa kế và các hàng thừa kế; thừa kế thế vị và thừa kế của những người liên quan. Bộ luật cũng quy định trình tự thanh toán di sản và cách thức phân chia di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

*Phần thứ năm:* Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất.

Phần này gồm 8 chương, 48 điều (từ Điều 688 đến Điều 735). Đất đai là loại tài sản đặc biệt thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Luật Đất đai năm 2003 quy định cá nhân, hộ gia đình có quyền sử dụng đất lâu dài, ổn định và có năm quyền: chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, góp vốn, thế chấp và thừa kế quyền sử dụng đất. Khi quyền sử dụng đất được xác lập theo quy định của Luật Đất đai thì các quyền đó là các quyền dân sự đặc thù. Phần thứ năm quy định những quy tắc chung; những hợp đồng cũng như việc thừa kế quyền sử dụng đất.

Quy định chung về điều kiện, hình thức, thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và cụ thể cho từng loại chuyển quyền sử dụng đất có những đặc thù riêng. Những quy định về chuyển quyền sử dụng đất là chế định mới trong luật dân sự. Những quy định này nhằm bảo vệ quyền của những người có quyền sử dụng đất là cá nhân, hộ gia đình, phù hợp với các quan hệ thực tế đang tồn tại nhưng cũng bảo vệ quyền lợi của Nhà nước và sự kiểm soát của Nhà nước đối với loại tài sản đặc biệt này.

*Phần thứ sáu:* Quyền sở hữu trí tuệ và

chuyển giao công nghệ, gồm 3 chương, 22 điều (từ Điều 736 đến Điều 857).

Nội dung phần này quy định những quyền cơ bản của người tạo ra "*sản phẩm trí tuệ*" - loại tài sản vô hình; đó là tác phẩm và các đối tượng sở hữu công nghiệp. Phần này quy định các quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả; quyền của chủ sở hữu tác phẩm; quy định về văn bằng bảo hộ và các quyền nghĩa vụ của những chủ thể liên quan; quy định về trình tự, thủ tục chuyển giao các "*sản phẩm trí tuệ*" từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua hợp đồng sử dụng tác phẩm và hợp đồng chuyển giao công nghệ. Bộ luật Dân sự quy định quyền tác giả, quyền chủ văn bằng bảo hộ từ góc độ là một quyền dân sự, còn các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý Nhà nước như: thủ tục đăng ký quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp hoặc xử lý vi phạm được quy định trong các văn bản pháp luật khác.

*Phần thứ bảy:* Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Gồm 19 điều (từ Điều 758 đến Điều 777)

Phần này quy định về thẩm quyền và pháp luật được áp dụng khi giải quyết các tranh chấp dân sự (hiểu theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài xảy ra.

Tóm lại 60 năm hình thành và phát triển của luật dân sự Việt Nam gắn liền với sự hình thành và phát triển của Nhà nước Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng khác nhau, đặc biệt gắn liền với các chính sách kinh tế, xã hội của Đảng. Từ thời kỳ sử dụng các bộ luật của chế độ phong kiến thực dân đến nay chúng ta đã xây dựng được một hệ thống pháp luật dân sự tương đối hoàn chỉnh, tạo hành lang pháp lý cho các chuẩn mực ứng xử của các chủ thể trong quan hệ dân sự, có khả năng phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội, đáp ứng các nhu cầu về vật chất và tinh thần của nhân dân.